TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST
Ngày 18-9-2020
V/v "Tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Cao Hoài Hiêm
2. Bà Dương Thị Mỹ Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:
- *Nguyên đơn*: Chị ĐTKP, sinh năm: 19…, (có mặt).
Địa chỉ: Khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh T.
- *Bị đơn*: Anh NMT, sinh năm: 19.., (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh L.
Tạm trú: Khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-02-2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị ĐTKP trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh NMT tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2005, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh L. Ngày cưới bên gia đình chồng có cho số nữ trang, nhưng vợ chồng đã bán hết để chi phí. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà với bà ngoại chị đến nay. Thời gian chung sống đến năm 2018 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống không phù hợp về tính tình, hay cải vã gây gổ nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nên từ đầu năm 2019 chị đến ở nhờ nhà em ruột chị, vợ chồng ly thân đến nay. Tháng 12-2018 chị xin ly hôn với anh T, Toà án Trảng Bàng hoà giải, chị đã rút đơn, nên đã đình chỉ vụ án, nhưng anh T không thay đổi nên chị tiếp tục xin ly hôn. Nay chị thấy vợ chồng không thể tiếp tục sống chung được nữa, nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con tên NMT, sinh ngày 23-6-20..., NTNG, sinh ngày 21-9-20.., hiện do anh T đang nuôi. Nay chị yêu cầu nuôi hai cháu, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh NMT: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập anh T đến Tòa án làm việc theo quy định của pháp luật, nhưng anh T cố tình vắng mặt không có lý do. Qua thu thập chứng cứ trong hồ sơ thụ lý số: 659/TLST-HNGĐ, ngày .... của chị ĐTKP xin ly hôn với anh NMT, tại biên bản lấy lời khai ngày 13-12-2018 anh T trình bày: Anh và chị P tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào tháng 01-2005, có đăng ký kết hôn. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà bà ngoại vợ tại .... Anh chị sống hạnh phúc đến tháng 6-2018 xảy ra mâu thuẫn, do chị P có quan hệ tình cảm với người thanh niên khác, vợ chồng thường gây gổ nhau, chị P cho là anh quản lý tiền bạc, nên sống chung nhà nhưng không còn quan hệ tình cảm từ tháng 9-2018. Thời gian này vợ chồng cũng không bàn việc đoàn tụ lại.

Về con chung: Có 02 con tên NMT, sinh ngày 23-6-20.. và NTNG, sinh ngày 21-9-2011, hiện anh chị đang nuôi.

Về tài sản chung và về nợ chung: Không có.

Nếu Toà án có giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng là chị P đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Anh T thì vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên Toà án đưa ra xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T; về con chung: Giao anh T tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục 02 cháu NMT, sinh ngày 23-6-20.., NTNG, sinh ngày 21-9-20... Chị P không cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu; về tài sản chung: Chị P không yêu cầu và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh T đã được Toà án triệu tập đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên Toà án xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị P và anh T tự nguyện tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, theo chị P thì từ năm 2018 xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng sống

không phù hợp về tính tình, thường xuyên cải vã gây gổ nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nên từ đầu năm 2019 chị đến sống cùng nhà em ruột chị, vợ chồng ly thân đến nay. Tháng 12-2018 chị xin ly hôn với anh T, Toà án Trảng Bàng mời làm việc, chị đã rút đơn, nên đã đình chỉ vụ án, nhưng anh T không thay đổi, nên chị tiếp tục xin ly hôn với anh T.

Anh T đã được Tòa án đến nhà thu thập chứng cứ, nhưng anh không cho Toà án lấy lời khai, nên Toà án đã xác minh, niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập anh T đến Tòa án thu thập chứng cứ, hoà giải theo quy định của pháp luật đến lần thứ hai, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Qua thu thập chứng cứ lời khai anh T thể hiện: Anh chị tự nguyện kết hôn với nhau vào tháng 01-2005. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà bà ngoại vợ tại ..... Anh chị sống đến tháng 6-2018 xảy ra mâu thuẫn, do chị P có quan hệ tình cảm với người khác, vợ chồng thường gây gổ nhau, chị P cho rằng anh quản lý tiền bạc, nên anh chị không còn quan hệ tình cảm từ tháng 9-2018. Thời gian này vợ chồng cũng không bàn việc đoàn tụ lại.

Qua làm việc với bà VTTT là bà ngoại của chị P thể hiện: Anh T là chồng của chị P, từ khi cưới nhau là vợ chồng sống chung nhà với bà, gần một năm nay thì P dọn ra ở riêng nhưng vẫn thường xuyên về thăm con rồi đi chứ không ở lại, còn T và hai con vẫn sống chung với bà. Do P có quen biết người khác, T ghen tuông, nên mất hạnh phúc. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết cho P, T đoàn tụ lại.

Xét thấy, mâu thuẫn của hai anh chị xảy ra từ năm 2018, do anh chị không tin tưởng lẫn nhau về tình cảm và tiền bạc nên hay cải vã gây gổ, cuộc sống không hạnh phúc, nên chị P bỏ đi sống riêng. Tháng 12-2018 chị P có đơn xin ly hôn anh T Toà án làm việc chị P rút đơn, nên đã ra Quyết định đình chỉ số 34, ngày ..... Tuy nhiên từ đó đến nay anh chị cũng không ở lại, anh T thì không có thiện chí, nên không đến Toà án để tham gia phiên hoà giải. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, mà để cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị P, anh T khai có 02 con tên NMT, sinh ngày 23-6-20.. và NTNG, sinh ngày 21-9-20.., hiện anh T đang nuôi. Chị P, anh T đều có yêu cầu nuôi hết 02 cháu, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, qua làm việc hai cháu T, G đã trên 07 tuổi, các cháu có nguyện vọng muốn sống với cha. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và ổn định môi trường sống của các cháu, nghỉ nên giao anh T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục các cháu là phù hợp với nguyện vọng của các cháu T, G và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung và về nợ chung:* Chị P, anh T không yêu cầu nên không giải quyết.

[6] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: Chị P chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu tranh chấp ly hôn của chị ĐTKP đối với anh NMT Chị P được ly hôn với anh T.

2. *Về con chung*: Giao anh T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu tên NMH, sinh ngày 23-6-20.. và NTNG, sinh ngày 21-9-20... Ghi nhận anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và về nợ chung:* Chị P, anh T không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: Chị P chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị P đã nộp theo Biên lai thu số 0018011 ngày 05-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng). Chị P đã nộp đủ tiền án phí.

Chị P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã ……;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị An